

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI



TẬP BÀI GIẢNG

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Tập thể tác giả

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập và phát triển. Vì vậy vấn đề tài chính trong các doanh nghiệp được đặc biệt quan tâm, nó có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến các vấn đề khác của doanh nghiệp như hạch toán, quản trị, phân tích, định giá doanh nghiệp,...

Học phần Tài chính doanh nghiệp nằm trong nội dung chương trình đào tạo về các ngành kinh tế, kế toán. Đây là một môn chuyên ngành, cung cấp cho Sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng của tài chính doanh nghiệp, vốn của doanh nghiệp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, công tác kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp.

Nhằm đáp ứng nhu cầu về tài liệu học tập và giảng dạy cho giảng viên, sinh viên, chúng tôi biên soạn tập bài giảng: Tài chính doanh nghiệp.

Tập bài giảng có cấu trúc gồm 6 chương:

Chương 1. Bản chất, chức năng và tổ chức hoạt động tài chính doanh nghiệp

Chương 2. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Chương 3. Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

Chương 4. Các nguồn tài trợ của doanh nghiệp

Chương 5. Đầu tư dài hạn

Chương 6. Kế hoạch hóa tài chính

Mặc dù các tác giả đã cố gắng nghiên cứu, tìm hiểu thực tế và các chế độ, cơ chế tài chính của Nhà nước nhưng không thể tránh khỏi những sai sót nhất định trong tập bài giảng. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ đồng nghiệp và sinh viên, để sửa chữa hoàn thiện cho lần tái bản sau.

Xin chân thành cảm ơn!

Tập thể tác giả

CHƯƠNG 1. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG:

Về kiến thức:

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp
- Liệt kê được các nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hoạt động tài chính doanh nghiệp

Về kỹ năng:

- Phân tích được vai trò của tài chính doanh nghiệp;
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp.

Về thái độ:

- Tích cực chuẩn bị bài trước khi đến lớp;
- Tham gia xây dựng bài trên lớp;
- Hình thành tính cẩn thận trong công tác quản lý tài chính tại doanh nghiệp.

1. BẢN CHẤT CỦA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện ổn định các hoạt động kinh doanh. (theo Luật Doanh nghiệp 2005)

Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào như nhà xưởng, thiết bị, nguyên vật liệu, ... và sức lao động để tạo ra các yếu tố đầu ra là các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mang đi tiêu thụ để thu lợi nhuận.

Trong nền kinh tế thị trường, để có được các yếu tố đầu vào, đòi hỏi doanh nghiệp phải có lượng vốn tiền tệ nhất định. Với từng loại hình pháp lý tổ chức, doanh nghiệp có phương thức để tạo lập số vốn tiền tệ ban đầu theo cách phù hợp, sử dụng để mua sắm máy móc, nhà xưởng, nguyên vật liệu,... Sau đó thực hiện quá trình sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa và thu được tiền bán hàng. Với số tiền bán hàng thu được, doanh nghiệp dùng để bù đắp các khoản chi phí vật chất đã tiêu hao, trả tiền công cho người lao động, các khoản chi phí khác, nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước và phần còn lại là lợi nhuận sau thuế, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện phân phối theo quy định. Như vậy, quá trình hoạt động của doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ, hợp thành hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các quá trình đó làm phát sinh sự vận động của các dòng tiền vào và dòng tiền ra gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

Bên trong quá trình tạo lập, sử dụng quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị, hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp, bao gồm:

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước: Thể hiện chủ yếu ở việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp với Nhà nước như nộp thuế, phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước,... hoặc là việc Nhà nước đầu tư vốn ban đầu và bổ sung vốn cho các doanh nghiệp Nhà nước,...
- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các khâu tài chính trung gian (tín dụng, bảo hiểm): Thể hiện thông qua hoạt động vay vốn, gửi tiền, mua bảo hiểm,...
- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính: Thông qua các hoạt động phát hành, mua bán, ký gửi, ... các chứng khoán ngắn và dài hạn.

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các tổ chức kinh tế khác: Thể hiện ở hoạt động đầu tư, liên doanh, liên kết, mua bán, trao đổi hàng hóa, tài sản cố định, nguyên vật liệu,... hoặc hoạt động vay mượn vốn tiền tệ tạm thời nhân rồi.

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các đơn vị nội bộ: Thông qua việc trả lương cho người lao động, thanh toán giữa các bộ phận nội bộ doanh nghiệp, hình thành, bổ sung và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp,...

Từ những vấn đề nêu trên, có thể khẳng định:

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ cho nhu cầu sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp và các nhu cầu chung của xã hội.

1.2. Bản chất của tài chính doanh nghiệp

Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp là quỹ tiền tệ trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng, vận động gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

Xét về bản chất, tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị nảy sinh gắn liền với việc tạo lập, sử dụng và phân phối quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

1.3. Vị trí của tài chính doanh nghiệp

Xét trên phạm vi một đơn vị sản xuất kinh doanh thì tài chính doanh nghiệp được coi là một trong những công cụ quan trọng để quản lý sản xuất và kinh doanh của đơn vị như: xác định mục tiêu kinh doanh, hình thành nguồn vốn kinh doanh, sử dụng hiệu quả nguồn vốn, phân phối và sử dụng hiệu quả lợi nhuận thu được, ...)

Xét trên góc độ của hệ thống tài chính quốc gia thì tài chính doanh nghiệp được coi là khâu cơ sở của hệ thống, là nơi thu hút các nguồn tài chính từ các khâu khác

2. CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. Chức năng của tài chính doanh nghiệp

Chức năng phân phối: Là quá trình phân phối thu nhập bằng tiền của doanh nghiệp. Quá trình phân phối luôn gắn với những đặc điểm vốn có của hoạt động sản xuất kinh doanh và hình thức sở hữu doanh nghiệp.

Chức năng giám đốc tài chính: Là khả năng giám sát, dự báo tính hiệu quả của quá trình phân phối. Đối với quá trình vận động của các nguồn tài chính, để tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ.

2.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

2.2.1. Tài chính doanh nghiệp là một công cụ khai thác, thu hút các nguồn tài chính nhằm đảm bảo nhu cầu đầu tư, phát triển của doanh nghiệp

Mọi doanh nghiệp đều phải có một số lượng tiền tệ ứng trước nhất định để có được tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Tài chính doanh nghiệp trở thành công cụ xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ thông qua việc lập các kế hoạch về vốn cố định, vốn lưu động, giá thành, doanh thu, lợi nhuận.

Sau khi lập kế hoạch, tài chính doanh nghiệp giúp lựa chọn phương pháp huy động vốn và đáp ứng kịp thời cho hoạt động của doanh nghiệp một cách nhanh chóng và tốn ít chi phí huy động vốn nhất, phù hợp với đặc điểm loại hình kinh doanh cũng như hình thức pháp lý sở hữu doanh nghiệp.

2.2.2. Tài chính doanh nghiệp có vai trò trong việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả

Việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò phân tích, đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư tối ưu; lựa chọn và huy động nguồn vốn có lợi nhất; bố trí cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng các biện pháp để tăng nhanh vòng quay của vốn để có thể nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Nguyên tắc lựa chọn dự án đầu tư là thận trọng, bảo đảm an toàn về vốn và đem lại hiệu quả cao nhất.

2.2.3. Tài chính doanh nghiệp có vai trò đòn bẩy kích thích và điều tiết sản xuất - kinh doanh

Vai trò này của tài chính doanh nghiệp được thể hiện thông qua việc tạo ra sức mua hợp lý để thu hút vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ, đồng thời xác định giá bán hợp lý khi tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ, từ đó có tác dụng tích cực đến sản xuất – kinh doanh, vốn quay vòng nhanh, hệ số sinh lời lớn.

Bên cạnh đó, khả năng kích thích hoặc điều tiết của tài chính doanh nghiệp cũng có thể phát huy ngay trong quá trình điều hành sản xuất thông qua hoạt động phân phối thu nhập của doanh nghiệp, phân phối các quỹ của doanh nghiệp.

2.2.4. Tài chính doanh nghiệp là công cụ quan trọng để kiểm tra các hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp

Tình hình tài chính của doanh nghiệp là tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp có thể đánh giá được thực trạng trong các khâu của quá trình sản xuất của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định, phát hiện kịp thời những vướng mắc để đưa ra phương hướng và biện pháp giải quyết cho kỳ sau nhằm đạt tới mục tiêu đã định của doanh nghiệp.

Hệ thống các chỉ tiêu tài chính thích hợp sẽ giúp các nhà quản lý tài chính kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kịp thời, duy trì nề nếp, chế độ phân tích kinh tế của doanh nghiệp.

Vai trò của tài chính doanh nghiệp sẽ trở nên tích cực hay thụ động trước hết là phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng các chức năng của tài chính, sau nữa còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, cơ chế tổ chức tài chính doanh nghiệp và các nguyên tắc cần quán triệt trong mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp.

3. TỔ CHỨC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

3.1. Khái niệm

Tổ chức tài chính doanh nghiệp là việc hoạch định các chiến lược tài chính và hệ thống các biện pháp để thực hiện chiến lược đó nhằm đạt được những mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

3.2. Nội dung hoạt động tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp bao hàm các nội dung chủ yếu sau:

3.2.1. Lựa chọn và quyết định các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh

Triển vọng của một doanh nghiệp trong tương lai phụ thuộc rất lớn vào quyết định đầu tư dài hạn với quy mô lớn như quyết định đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh, sản xuất sản phẩm mới,... Đi đến quyết định đầu tư đòi hỏi doanh nghiệp phải xem xét, cân nhắc trên nhiều mặt về kinh tế, kỹ thuật và tài chính.

Trong đó, về mặt tài chính phải xem xét các khoản chi tiêu vốn cho đầu tư, xem xét hiệu quả tài chính của dự án, hay nói cách khác là xem xét dòng tiền ra và dòng tiền vào liên

quan đến khoản đầu tư để đánh giá cơ hội đầu tư về mặt tài chính, từ đó lựa chọn những dự án có mức sinh lời cao.

3.2.2. Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động vốn để đáp ứng kịp thời cho các hoạt động của doanh nghiệp

Tất cả các hoạt động của doanh nghiệp đều đòi hỏi phải có vốn. Tài chính doanh nghiệp phải xác định các nhu cầu vốn cần thiết cho các hoạt động của doanh nghiệp ở trong kỳ (bao hàm vốn dài hạn và vốn ngắn hạn). Sau đó, phải tổ chức huy động các nguồn vốn theo những cách thức khác nhau để đáp ứng kịp thời, đầy đủ và có lợi cho các hoạt động của doanh nghiệp. Để đi đến quyết định lựa chọn hình thức và phương pháp huy động vốn phù hợp, cần xem xét trên nhiều khía cạnh như: Kết cấu nguồn vốn, những điểm lợi của từng hình thức huy động, chi phí cho việc sử dụng mỗi nguồn vốn, hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp,...

3.2.3. Tổ chức sử dụng tốt số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp phải tìm cách huy động tối đa số vốn hiện có của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh tình trạng ứ đọng vốn. Đồng thời, theo dõi chặt chẽ các khoản chi tiêu phát sinh, tìm biện pháp để cân bằng thu – chi. Xác định và phân loại rõ ràng các khoản chi phí của doanh nghiệp, các khoản thuế phải nộp. Đảm bảo cho doanh nghiệp luôn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

3.2.4. Thực hiện tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Thực hiện việc phân phối lợi nhuận sau thuế một cách hợp lý cũng như trích lập và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển doanh nghiệp và cải thiện đời sống vật chất tinh thần của người lao động.

3.2.5. Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính

Tài chính doanh nghiệp cần thực hiện kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua tình hình thu chi tiền tệ hàng ngày, các báo cáo tài chính, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính cho phép. Mặt khác cần định kỳ tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua đó sẽ đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn, khả năng thanh toán, điểm mạnh, điểm yếu trong quản lý của doanh nghiệp để đưa ra những quyết định đúng đắn về sản xuất và tài chính.

3.2.6. Thực hiện tốt việc kế hoạch hoá tài chính

Các hoạt động tài chính của doanh nghiệp cần được dự kiến trước thông qua việc lập các kế hoạch tài chính như kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch về nhu cầu vốn lưu động, kế hoạch doanh thu, kế hoạch giá thành,... Có kế hoạch tài chính tốt, doanh nghiệp sẽ đưa ra được các quyết định tài chính thích hợp nhằm đạt tới các mục tiêu của mình.

3.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp

Tài chính là một công cụ quan trọng để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp. Việc tổ chức tài chính trong các doanh nghiệp đều dựa trên những cơ sở chung nhất định. Tuy nhiên, tài chính của các doanh nghiệp khác nhau cũng có những đặc điểm khác nhau, do chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Trong nội dung của tài liệu này, chúng ta sẽ xem xét sự ảnh hưởng của những nhân tố chủ yếu đến hoạt động tài chính doanh nghiệp.

3.3.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp

Mỗi một doanh nghiệp được tồn tại dưới một hình thức pháp lý nhất định về tổ chức doanh nghiệp. Ở Việt Nam, theo luật Doanh nghiệp 2005, xét về hình thức pháp lý có những loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau:

- Doanh nghiệp nhà nước

- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp thông qua khía cạnh huy động vốn, chuyên nhượng vốn, phân phối lợi nhuận và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với các khoản nợ của doanh nghiệp,... Cụ thể:

3.3.1.1. Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

Doanh nghiệp nhà nước là một tổ chức kinh tế thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do nhà nước giao.

Vốn điều lệ của DNNN được nhà nước đầu tư toàn bộ hoặc một phần nhưng không thấp hơn tổng mức vốn pháp định của các ngành nghề mà doanh nghiệp đó đang kinh doanh; Ngoài ra DNNN có thể huy động vốn dưới các hình thức khác.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập của DNNN được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3.3.1.2. Công ty cổ phần

Công ty cổ phần là công ty trong đó các thành viên cùng góp vốn dưới hình thức cổ phần để hoạt động.

Vốn điều lệ của nó được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần, do các cổ đông đóng góp hoặc phát hành cổ phiếu mới.

Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính khác của công ty trên phần vốn mà họ đã góp vào công ty.

Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định đặc biệt của pháp luật. Điều này làm cho nhà đầu tư có thể dễ dàng chuyển dịch vốn của mình.

Cổ đông có thể là cá nhân, tổ chức với số lượng tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa.

Ngoài các hình thức huy động vốn thông thường, công ty cổ phần có thể phát hành chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) ra thị trường để huy động vốn nếu đủ tiêu chuẩn theo luật định. Đây là một ưu thế của loại hình doanh nghiệp này.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thuộc quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

3.3.1.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn (Công ty TNHH)

Theo luật Doanh nghiệp 2005, có hai loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

a. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên: là loại hình doanh nghiệp do một cá nhân hoặc một tổ chức kinh tế, xã hội làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty). Có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ cam kết góp vào công ty.

Đối với công ty TNHH một thành viên, phải xác định và tách biệt tài sản, chi tiêu cá nhân của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty, chi tiêu của Chủ tịch công ty và Giám đốc.

Công ty TNHH một thành viên không được phép phát hành cổ phiếu.

b. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên: là loại hình doanh nghiệp có ít nhất 2 thành viên góp vốn để thành lập và họ cũng chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trên phần vốn cam kết góp vào công ty.

Phần vốn góp của các thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình hoạt động, để tăng thêm vốn, công ty TNHH hai thành viên trở lên có thể thực hiện bằng cách kết nạp thêm thành viên mới. Ngoài phần vốn góp của các thành viên, công ty có thể sử dụng các hình thức khác để huy động vốn từ bên ngoài hoặc trích từ quỹ dự trữ nhưng không được phép phát hành cổ phiếu.

Số lượng thành viên của công ty TNHH hai thành viên trở lên không được vượt quá năm mươi. Các thành viên có quyền biểu quyết tương ứng với số vốn góp của mình.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế do các thành viên quyết định và việc phân chia lợi nhuận cho các thành viên tùy thuộc vào số vốn đã góp.

3.3.1.4. Doanh nghiệp tư nhân (DNTN)

Doanh nghiệp tư nhân là một đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn vốn pháp định, do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ số tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp tư nhân là người bỏ vốn đầu tư bằng vốn của mình và cũng có thể huy động thêm từ bên ngoài dưới hình thức đi vay. DNTN không được phép phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào trên thị trường để tăng thêm vốn. Phần thu nhập sau thuế thuộc quyền sở hữu và sử dụng của chủ doanh nghiệp.

Trong hoạt động kinh doanh, DNTN tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình. Điều đó cũng có nghĩa là về mặt tài chính, chủ doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ của doanh nghiệp. Đây cũng là một điều bất lợi của hình thức doanh nghiệp này.

3.3.1.5. Công ty hợp danh (CTHD)

Công ty hợp danh là doanh nghiệp trong đó có ít nhất 2 thành viên hợp danh, ngoài ra còn có thể có thành viên góp vốn.

Các thành viên hợp danh là các cá nhân có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp và chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của công ty. Thành viên hợp danh có quyền quản lý công ty, nhân danh công ty để tiến hành các hoạt động kinh doanh, liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty.

Các thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của công ty trong phạm vi vốn góp của mình, có quyền được chia lợi nhuận theo tỷ lệ đã được quy định tại điều lệ công ty nhưng không được tham gia quản lý công ty và hoạt động kinh doanh nhân danh công ty.

Công ty hợp danh có quyền lựa chọn hình thức huy động vốn theo quy định của pháp luật nhưng không được phép phát hành chứng khoán để huy động vốn.

3.3.1.6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Đây là loại hình doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài và được điều chỉnh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Doanh nghiệp này do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký kết giữa Nhà nước Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc là do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt nam

hoặc doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài bỏ 100% vốn thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

3.3.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp thường được thực hiện trong một hoặc một số ngành nghề kinh doanh nhất định. Mỗi ngành nghề kinh doanh có những đặc điểm kinh tế kỹ thuật riêng có ảnh hưởng không nhỏ tới việc tổ chức tài chính của doanh nghiệp.

Tính chất ngành nghề kinh doanh thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô vốn kinh doanh, tốc độ luân chuyển vốn, phương pháp đầu tư và thể thức thanh toán.

Chẳng hạn, những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ thì vốn lưu động chiếm tỷ trọng cao, tốc độ chu chuyển của vốn nhanh hơn so với các ngành nông nghiệp, công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng. Ở các ngành này, vốn cố định thường chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn lưu động, thời gian thu hồi vốn cũng chậm hơn.

Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất - kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu sử dụng vốn và doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ ngắn thì nhu cầu vốn giữa các thời kỳ không có biến động lớn, doanh nghiệp cũng thường xuyên thu được tiền hàng, nhờ đó dễ dàng đảm bảo được cân đối thu chi cũng như nguồn vốn phục vụ nhu cầu kinh doanh. Ngược lại, những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có chu kỳ dài thì phải ứng ra một lượng vốn tương đối lớn và có sự biến động khá cao, giữa thu và chi không có sự ăn khớp về thời gian. Do vậy doanh nghiệp cần tính đến trong việc tổ chức tài chính doanh nghiệp nhằm đảm bảo vốn kịp thời đầy đủ cũng như đảm bảo cân đối giữa thu chi bằng tiền.

3.3.3. Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

Doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong những môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến hoạt động của tài chính doanh nghiệp, cụ thể:

- *Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế*: Nếu cơ sở hạ tầng của nền kinh tế phát triển (hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước,...) thì sẽ giảm bớt được nhu cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí trong kinh doanh.

- *Tình trạng của nền kinh tế*: ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến nhu cầu về vốn kinh doanh, tác động gây nên những rủi ro trong kinh doanh,... của doanh nghiệp.

- *Giá cả thị trường, lãi suất và tiền thuế*: ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Cơ cấu tài chính chịu ảnh hưởng của giá cả, sự tăng giảm lãi suất và tiền thuế, ảnh hưởng đến chi phí tài chính và các hình thức tài trợ vốn của doanh nghiệp.

- *Sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ*: ảnh hưởng đến khả năng tài trợ vốn và sự tồn tại của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng thích ứng thị trường của doanh nghiệp.

- *Chính sách kinh tế và tài chính của Nhà nước*: ảnh hưởng đến các vấn đề tài chính của doanh nghiệp như: chính sách thuế, chính sách xuất nhập khẩu,...

- *Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian*: ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn và lựa chọn nguồn vốn của doanh nghiệp.

- *Sự hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế*: tạo ra cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp, mở rộng mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp,...

Khi xem xét tác động môi trường kinh doanh, không chỉ xem xét ở phạm vi trong nước mà cần phân tích đánh giá môi trường khu vực và thế giới, vì biến động về kinh tế - tài chính trong khu vực và trên thế giới tác động không

TaiLieu.vn

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1.1. Bản chất của tài chính doanh nghiệp là gì? Mối quan hệ kinh tế của doanh nghiệp với các chủ thể khác trong xã hội được thể hiện thông qua những hoạt động chủ yếu nào?

1.2. Phân tích các vai trò của tài chính doanh nghiệp. Các vai trò của tài chính doanh nghiệp cuối cùng nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu nào?

1.3. Trình tự của hoạt động tài chính doanh nghiệp? Có phải mọi doanh nghiệp đều tổ chức tài chính doanh nghiệp giống nhau không? Tại sao?

1.4. Địa vị pháp lý sẽ giúp cho doanh nghiệp có thể tạo lập và sử dụng các nguồn vốn như thế nào?

1.5. Phân tích sự ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a. Hoàn thành và đưa vào sử dụng tuyến đường cao tốc Côn Minh – Nội Bài.

b. Nền kinh tế xảy ra khủng hoảng tiền tệ, lạm phát gia tăng.

c. Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

d. Ngân hàng trung ương chỉ đạo tăng lãi suất đồng nội tệ.

e. Nhà nước có chính sách giảm thuế đối với doanh nghiệp.

f. Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới.

g. Sự ra đời của các chi nhánh ngân hàng mới trên địa bàn.

1.6. Phân tích sự khác nhau trong việc tổ chức tài chính doanh nghiệp của 2 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên sau:

- Công ty xây dựng Minh Đức.

- Công ty lữ hành quốc tế Bình Minh.

CHƯƠNG 2. VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Về kiến thức:

Chương này giới thiệu những kiến thức có liên quan đến vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Sau khi đọc xong sinh viên có thể hiểu, làm được bài tập những nội dung sau:

- + Tài sản cố định, Vốn cố định;
- + Khấu hao TSCĐ: Xác định nguyên giá TSCĐ, Trích khấu hao TSCĐ, lập kế hoạch KH TSCĐ;
- + Quản lý và bảo tồn vốn cố định: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VCD.
- + Vốn lưu động của doanh nghiệp
- + Cách xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp
- + Tính được các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Về kỹ năng:

- + Nhận biết và phân biệt được TSCĐ
- + Xác định được mức khấu hao và tỷ lệ khấu hao theo từng phương pháp
- + Tính toán được các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VCD.
- + Nhận biết được vốn lưu động và các thành phần của vốn lưu động
- + Tính toán được nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho doanh nghiệp

Về thái độ:

- Tích cực chuẩn bị bài trước khi đến lớp;
- Tham gia xây dựng bài trên lớp;
- Hình thành tính cẩn thận trong công tác quản lý tài chính tại doanh nghiệp.

1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ VỐN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Tài sản cố định của doanh nghiệp

1.1.1. Những vấn đề chung về tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp

a. Khái niệm

Tài sản cố định của doanh nghiệp là những tư liệu lao động chủ yếu và những tài sản khác có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài và mang lại lợi ích trong tương lai.

b. Điều kiện để tư liệu lao động trở thành tài sản cố định

(Theo thông tư 45/2013/TT-BTC)

Tư liệu lao động là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả ba điều kiện quy định trên, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình.

c. Đặc điểm của tài sản cố định

- Có giá trị lớn;
- Thời gian sử dụng lâu dài (trên 1 năm trở lên);
- Giá trị được chuyển dịch từng phần vào sản phẩm;
- Tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

d. Phân loại tài sản cố định

- Dựa vào hình thái biểu hiện TSCĐ được chia làm 2 loại:

TSCĐ hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.... Bao gồm:

+ Loại 1 - Nhà cửa, vật kiến trúc: là loại TSCĐ của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như: trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình, đường xá, cầu cống,...

+ Loại 2 - Máy móc thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc khác.

+ Loại 3 - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như: hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải,...

+ Loại 4 - Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: máy vi tính phục vụ cho quản lý, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút âm, hút bụi,...

+ Loại 5 - Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm như: vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ,... đàn ngựa, đàn voi, đàn bò,...

+ Loại 6 - Các loại TSCĐ khác: là toàn bộ các loại tài sản chưa liệt kê vào các loại tài sản nêu trên như: tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

TSCĐ vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

- Dựa vào công dụng và tình hình sử dụng TSCĐ được chia làm 3 loại:

+ TSCĐ dùng trong SXKD: là những TSCĐ doanh nghiệp sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những tài sản này, doanh nghiệp phải trích khấu hao và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của các bộ phận sử dụng TSCĐ.

+ TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng: là những TSCĐ do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng trong doanh nghiệp.

+ TSCĐ bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ nhà nước: là những TSCĐ doanh nghiệp phải bảo quản hộ, giữ hộ nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài các loại trên, TSCĐ trong doanh nghiệp có thể còn có loại TSCĐ chờ xử lý là những TSCĐ bị lạc hậu do tiến bộ khoa học kỹ thuật, hoặc những TSCĐ hư hỏng nặng không thể sửa chữa và dùng được chờ quyết định cho thanh lý của cấp có thẩm quyền.

- Dựa vào quyền sở hữu TSCĐ được chia thành 2 loại:

+ TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp: là các loại tài sản cố định do doanh nghiệp tự đầu tư mua sắm, doanh nghiệp có quyền sở hữu và sử dụng chúng.

+ TSCĐ không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp: là tài sản cố định của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp được quản lý, sử dụng theo những điều kiện ràng buộc nhất định. Bao gồm 2 loại:

- TSCĐ nhận của đối tác liên doanh: sẽ được doanh nghiệp quản lý và sử dụng theo hợp đồng liên doanh đã ký và khi kết thúc hợp đồng, việc xử lý tài sản này cũng được tiến hành theo hợp đồng theo thỏa thuận giữa các bên.
- TSCĐ thuê ngoài: bao gồm hai hình thức là thuê tài chính và thuê hoạt động, trong đó:

TSCĐ thuê tài chính là hình thức thuê tài sản khi hợp đồng thuê thỏa mãn một trong 4 điều kiện sau:

- ✓ Khi kết thúc thời hạn thuê theo hợp đồng, bên thuê sẽ được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thỏa thuận của hai bên.
- ✓ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại.
- ✓ Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê.
- ✓ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê ít nhất phải tương đương với giá của tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thỏa mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

2.1.1.2. Hao mòn tài sản cố định

a. Khái niệm

Hao mòn tài sản cố định được định nghĩa là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật,... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

b. Phân loại hao mòn TSCĐ

- Hao mòn hữu hình của tài sản cố định: là sự giảm dần về mặt giá trị và giá trị sử dụng do quá trình hoạt động và do tác động của yếu tố tự nhiên.

- Hao mòn vô hình của tài sản cố định: là sự giảm sút thuần túy về mặt giá trị do có những tài sản cố định cùng loại nhưng được sản xuất ra với giá rẻ hơn hoặc hiện đại hơn.

Hao mòn vô hình của TSCĐ gồm 3 loại:

+ Loại 1: TSCĐ bị giảm giá trị trao đổi do có những TSCĐ như cũ song giá mua lại rẻ hơn.

+ Loại 2: TSCĐ bị giảm giá trị trao đổi do xuất hiện những TSCĐ mới với giá mua như cũ nhưng tính năng kỹ thuật lại hoàn thiện hơn.

+ Loại 3: TSCĐ bị mất giá hoàn toàn do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm.

2.1.1.3. Xác định nguyên giá tài sản cố định

a. Khái niệm nguyên giá TSCĐ

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính.

b. Cách xác định nguyên giá TSCĐ

Để thực hiện khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp phải xác định được nguyên giá tài sản cố định. Điều này được quy định theo thông tư 45/2013/TT-BTC năm 2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

*** Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

Cách xác định nguyên giá một số loại tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

Trường hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của thông tư 45TT-BTC; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới được xác định là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Những tài sản dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ được xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý tài sản cố định.

Hộp 2.1. Ví dụ minh họa xác định nguyên giá của TSCĐHH mua sắm

Doanh nghiệp A tính thuế GTGT theo khấu trừ, trong tháng 3/N nhập khẩu 1 thiết bị qua cảng Hải Phòng. Chi phí liên quan đến thiết bị như sau:

Giá mua của thiết bị về đến cảng Hải Phòng là: 300 triệu đồng

Thuế suất thuế nhập khẩu 10%, thuế suất thuế GTGT là 10%

Chi phí vận chuyển bốc dỡ về đến doanh nghiệp: 10 triệu đồng

Chi phí lắp đặt chạy thử là: 5 triệu đồng

Vậy nguyên giá của thiết bị là:

$$300 + (300 \times 10\%) + 10 + 5 = 345(\text{triệu đồng})$$

- TSCĐ HH tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

- *Nguyên giá TSCĐ HH do đầu tư xây dựng cơ bản hình*

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

*** Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

Cách tính nguyên giá một số loại tài sản cố định vô hình như sau:

- *TSCĐ VH loại mua sắm*

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phương thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

- *TSCĐ VH được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- *Quyền sử dụng đất*

+ TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

+ Quyền sử dụng đất không ghi nhận là TSCĐ vô hình gồm:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

+ Đối với các loại tài sản là nhà, đất đai để bán, để kinh doanh của công ty kinh doanh bất động sản thì doanh nghiệp không được hạch toán là TSCĐ và không được trích khấu hao.

- *Quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế*

Nguyên giá TSCĐ là quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

*** Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c. Thay đổi nguyên giá TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ chỉ được thay đổi trong những trường hợp sau:

*** Đánh giá lại giá trị TSCĐ trong các trường hợp**

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

*** Đầu tư nâng cấp TSCĐ.**

*** Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này được quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.**

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, sổ khấu hao lũy kế, thời gian sử dụng của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo quy định.

Thời điểm phản ánh tăng giảm nguyên giá tài sản cố định: là thời điểm tăng hoặc giảm tài sản cố định.

2.1.1.4. Thời gian trích khấu hao TSCĐ

a. Khái niệm

Thời gian trích khấu hao TSCĐ là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.

b. Cách xác định

*** Đối với TSCĐ HH**

- Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

- Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100\% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}} \times \text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư này)}$$

Trong đó: Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

- Thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định:

+ Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác so với khung thời gian trích khấu hao quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp phải lập phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;
- Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thể hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);
- Ảnh hưởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ đến kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn vốn trả nợ các tổ chức tín dụng.
- Đối với các tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức B.O.T, B.C.C thì doanh nghiệp phải bổ sung thêm Hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.

+ Thẩm quyền phê duyệt Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao của tài sản cố định:

- Bộ Tài chính phê duyệt đối với: Công ty mẹ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty do nhà nước nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên do các Bộ ngành, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Các công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ trở lên.
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đối với các Tổng công ty, công ty độc lập do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có trụ sở chính trên địa bàn.

Trên cơ sở Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được phê duyệt Phương án, doanh nghiệp phải thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

- Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu doanh nghiệp xác định lại theo đúng quy định.

- Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian trích khấu hao của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn nêu trên tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng

thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian trích khấu hao, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều này.

*** Đối với TSCĐ VH**

- Doanh nghiệp tự xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.

- Đối với TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

- Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian trích khấu hao là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

*** Đối với TSCĐ thuê tài chính**

Doanh nghiệp đi thuê TSCĐ tài chính phải trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp đi thuê TSCĐ tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

2.1.1.5. Khấu hao tài sản cố định

a. Khái niệm, nguyên tắc và ý nghĩa thực hiện khấu hao TSCĐ

*** Khái niệm**

Là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của tài sản cố định..

*** Nguyên tắc thực hiện khấu hao tài sản cố định**

Khi thực hiện khấu hao TSCĐ cần dựa trên các nguyên tắc sau:

- Phải phù hợp với mức độ hao mòn
- Phải đảm bảo thu hồi đầy đủ giá trị vốn đầu tư ban đầu của tài sản cố định.

*** Ý nghĩa thực hiện khấu hao tài sản cố định**

- Khấu hao tài sản cố định hợp lý là biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn vốn.
- Khấu hao tài sản cố định hợp lý giúp doanh nghiệp có thể tập trung được vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện kịp thời việc đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ.
- Khấu hao tài sản cố định là một yếu tố chi phí, việc xác định khấu hao hợp lý là một nhân tố quan trọng để xác định đúng đắn giá thành sản phẩm và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

b. Quy định về trích khấu hao TSCĐ

- Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- + TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất.
- + TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).
- + TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.
- + TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ